TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày 13/9/2023
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.
Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu
Bà Phạm Thị Đào
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 13/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2023/TLPT-DS ngày 12/6/2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1958

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn K: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961

Đều có địa chỉ: thôn VT, xã XL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn P1 – Chủ tịch UBND xã TQ.

- Ông Phạm Văn P2, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

- Bà Phạm Thị P3, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ 5, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn P2, bà Phạm Thị P3: Ông Đinh Ngọc P4, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 30, phố LQ, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961

Địa chỉ: thôn VT, xã XL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn K, bị đơn bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P2, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P3 là ông Hà Văn P5.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Phạm Văn K trình bày:

Bố mẹ ông K là cụ Phạm Văn C1 (chết năm 1999) và cụ Phạm Thị C2 (chết năm 2012). Hai cụ sinh được ba người con: Bà Phạm Thị P3, bà Phạm Thị H, ông Phạm Công K. Các cụ không còn người con riêng, con nuôi khác. Bố mẹ cụ C1 chết trước cụ C1, bố mẹ cụ C2 chết trước cụ C2. Cụ C1 có di chúc miệng năm 1999, cụ C2 có di chúc bằng văn bản năm 2015.

Trong quá trình chung sống, cụ C1 và cụ C2 có tài sản chung là thửa số 231, tờ bản đồ số 05, diện tích 617m^2, loại đất thổ cư và thửa số 232, tờ bản đồ số 05, diện tích 162m^2, loại đất ao, tổng diện tích là 779m^2. Ngày 19/8/1983 cụ C1 có đơn xin đăng ký ruộng đất đối với 2 thửa đất trên.

Ngày 29/4/1987, có đơn xin nhượng đất ở mang tên cụ C1, trong đó thể hiện nội dung cụ C1 đã chuyển nhượng cho con rể là ông Phạm Văn P2 một sào (360m^2) đất ở, đơn có xác nhận của UBND xã Quang Hưng ngày 07/5/1987. Ông K xác định cụ C1 không biết chữ nên không thể viết được nội dung như trên, tài liệu này là do ông P2 tự mạo ra. Thời điểm đó, cụ C1 và cụ C2 chỉ cho bà P3 và bà H 150m^2 đất ở (thực tế hiện nay còn 145m^2). Bà P3 không lấy đất, nhường cho bà H nên bà H được bố mẹ cho 150m^2 đất. Việc bố mẹ cho bà H, bà P3 đất như trên chỉ nói miệng, không lập giấy tờ, không ra UBND xã làm thủ tục tặng cho.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà H ở cùng với các cụ tại nhà của các cụ. Năm 1997, bà H dỡ toàn bộ nhà của các cụ để xây nhà mái bằng, cùng thời điểm đó, vợ chồng bà H xây cho các cụ 2 gian nhà ở phần đất liền với phần đất có nhà mới của bà H. Sau đó, cụ C2 và cụ C1 chuyển sang ở nhà 2 gian lợp ngói, còn vợ chồng bà H ở ngôi nhà mái bằng, hai gia đình sử dụng chung thửa

đất, không có khuôn viên tách biệt.

Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 1999, trước khi chết, cụ C1 còn minh mẫn, cụ C1 có nhờ người gọi ông Nguyễn Trung T1, bà T2, bà T3, ông T4 để chứng kiến cụ C1 có di chúc miệng nội dung : "*Sau khi cụ C1 mất, cụ C2 có quyền sở hữu toàn bộ nhà trên đất cùng các công trình phụ trên đất ở toàn bộ số diện tích đất và nhà ở có hiện tại lúc bấy giờ. Trước khi mất, cụ C2 phải có trách nhiệm ra UBND xã làm thủ tục thừa kế cho con trai là Phạm Văn K và con dâu là Nguyễn Thị N được quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ số tài sản của vợ chồng ông*". Lúc này, những người làm chứng không ghi âm và cũng không viết lại lời di chúc của cụ C1 bằng văn bản. Tuy nhiên, đến nay những người làm chứng này vẫn còn sống và đều thừa nhận nội dung di chúc miệng của cụ C1 là đúng.

Khoảng năm 2005, cụ C2 đã bán đất cho ông Lê Phú K1 diện tích 133m^2; bán cho ông Phạm Văn K2 diện tích 125m^2, ông K1 và ông K2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất mà cụ C2 đã bán cho ông K1 và ông K2.

Năm 2007, vợ chồng ông P2, bà H chuyển nhượng lại cho cụ C2 chính diện tích đất mà các cụ đã cho bà H, trên đất có nhà và công trình phụ. Hai bên lập Giấy chuyển nhượng nhà đất ngày 18/4/2007, cụ C2 không biết chữ nên điểm chỉ, còn ông K, ông P2, bà H cùng ký tên vào giấy. Ngày 19/4/2007, ông K và cụ C2 mang giấy chuyển nhượng ra xin xác nhận của UBND xã Quang Hưng.

Ngày 09/8/2007, cụ C2 và ông K ra UBND xã Quang Hưng để làm văn bản cho ông K được hưởng thừa kế tài sản. Do cụ C2 không biết chữ nên ông Hảo là cán bộ UBND xã Quang Hưng viết hộ văn bản mang tiêu đề Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản. Ông K xác định đây là di chúc của cụ C2. UBND xã đã xác nhận vào di chúc, đồng thời vào sổ chứng thực di chúc. Tài sản cụ C2 lập di chúc để lại cho ông K gồm: 145m^2 đất ở và nhà ở, công trình phụ trên đất; 212m^2 đất ao.

Khoảng năm 2013, ông K biết được vợ chồng bà H được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 292, 293 tờ bản đồ số 01, diện tích 417m^2 vào năm 2002, ông K đã làm đơn đề nghị đến UBND xã TQ, UBND huyện Ninh Giang để giải quyết. Tại Quyết định số 1681 ngày 28/9/2016, UBND huyện Ninh Giang quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P2, bà H.

Quá trình sử dụng đất, do biến động chuyển nhượng cho ông K1, ông K2 cùng với hiến đất để làm đường nên xác định diện tích đất còn lại theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2022 là 523,9 m² (trong đó: 360 m² đất ở; 163,9 m² đất NTS sang đất ONT) thuộc tờ bản đồ số 01, số thửa 292, 293. Trên

đất có 01 ngôi nhà 03 gian và công trình phụ, 02 cây nhãn, 01 cây dừa và bể nước...

Ông K xác định di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 là thửa đất 292, 293, tờ bản đồ số 01 có tổng diện tích 523,9m^2, trên đất có 01 ngôi nhà 1 tầng, 1 gian bếp cũ nát tại thôn TK, xã TQ. Ông K đề nghị chia thừa kế theo di chúc đối với di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 cho ông K có tổng diện tích 357m^2 gồm 145m^2 đất ở và 212m^2 đất ao. Đối với diện tích còn lại 165m^2 chia thừa kế theo pháp luật nhưng theo di nguyện của cụ C1, cụ C2 để làm nhà thờ nhưng không phân chia mà để lại làm nhà thờ sử dụng chung cho anh chị em là ông K, bà P3, bà H.

Theo biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông K về quan hệ nhân thân của cụ C1 và cụ C2; thửa 231, tờ bản đồ số 05, diện tích 617m^2, loại đất thổ cư và thửa số 232, tờ bản đồ số 05, diện tích 162m^2, loại đất ao có nguồn gốc của hai cụ. Cụ C1 và cụ C2 chết không để lại di chúc.

Ngày 24/12/1986 (âm lịch), bà H kết hôn với ông Phạm Văn P2. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà ở chung cùng nhà ông P2. Được 1 tháng sau, vợ chồng bà về ở cùng cụ C2, cụ C1 vì thời điểm đó ông K đi bộ đội, còn bà P3 làm công nhân, lấy chồng ở Thái Nguyên. Vợ chồng bà H ở cùng nhà đất của các cụ, lúc đó có 3 gian nhà tranh mái lợp rạ, vách đất.

Ngày 29/4/1987, cụ C1 nhờ người viết hộ đơn xin nhượng đất ở, trong đó thể hiện nội dung cụ C1 chuyển nhượng cho con rể là ông Phạm Văn P2 01 sào (360m^2) đất ở, đơn có xác nhận của UBND xã Quang Hưng ngày 07/5/1987. Tuy viết là đơn xin nhượng đất ở nhưng thực tế hai cụ nói ý nguyện là cho vợ chồng bà 360m^2 đất và và một nửa ao, còn 360m^2 đất ở và một nửa ao còn lại thì cho ông K nhưng các cụ chỉ nói miệng, không lập văn bản, không có người làm chứng. Vị trí đất ở mà các cụ cho vợ chồng bà là thửa đất ở hiện đang tranh chấp trong vụ án này. Còn vị trí đất ở mà các cụ dự định cho ông K là thửa đất mà năm 2006, 2007 cụ C2 đã bán cho ông K1, ông K2.

Sau khi cụ C1 có đơn xin nhượng đất, vợ chồng bà vẫn ở chung nhà cùng các cụ mà chưa xây nhà ra ở riêng vì điều kiện kinh tế khó khăn. Do ông P2 ở rể, không muốn bị mang tiếng phụ thuộc nhà vợ nên năm 1992 vợ chồng bà cùng bàn bạc thống nhất trả cho bố mẹ 1.500.000 đồng là tiền mua 360m^2 đất ở. Vợ chồng bà cũng được biết ông K bàn với các cụ bán ½ đất ao mà các cụ định cho ông K vì ông K không có nhu cầu sử dụng. Do vậy, vợ chồng bà đã nói với bố mẹ là để cho vợ chồng bà mua lại ½ đất ao. Năm 1992, vợ chồng bà đã trả tiền mua đất cho bố mẹ là 2.000.000 đồng. Lúc đó, bà N viết giấy mua bán đất, nội dung là vợ chồng bà H mua của bố mẹ 360m^2 đất ở và toàn bộ ao là khoảng

196m^2, đồng thời viết 1 giấy biên nhận trả tiền mua đất, sau đó vợ chồng ông K cầm các giấy tờ này, đến nay không xuất trình cho Tòa án.

Năm 1997, cụ C2 và cụ C1 đồng ý phá nhà cũ của các cụ để vợ chồng bà xây nhà trên phần đất mà các cụ đã bán cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà xây nhà cho hai cụ ở thửa đất bên cạnh thửa đất của vợ chồng bà, nguồn tiền xây có 1/3 là của các cụ, còn 2/3 do vợ chồng bà cho bố mẹ. Vợ chồng bà xây nhà cho bố mẹ xong thì mới xây tiếp nhà của vợ chồng.

Năm 1997, UBND xã có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các hộ dân trong xã. Khi cán bộ về đo đạc thì cụ C1 và ông P2 đã chỉ mốc giới giữa hai nhà cho cán bộ đoàn đo đạc về đo. Do cụ C1 không biết chữ nên ông P2 ký hộ cụ C1 vào sổ dã ngoại. Cùng ngày 15/12/2002, vợ chồng bà được UBND huyện Ninh Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 292, tờ bản đồ số 01, diện tích 221m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 21m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa số 293, tờ bản đồ số 01, diện tích 196m^2 đất mặt nước nuôi trồng thủy sản; còn cụ C2 và cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 203m^2, loại đất ở.

Năm 2006, cụ C2 bán một phần đất mang tên các cụ cho ông K2; năm 2007, cụ C2 bán nốt phần còn lại cho ông K1. Sau đó, ông K1 và ông K2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H không yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất mà cụ C2 đã bán cho ông K1 và ông K2.

Do cụ C2 không còn nhà đất nên năm 2007, vợ chồng bà bán lại cho cụ C2 một phần nhà đất, vị trí giáp với đất của ông K1. Ngày 18/4/2007, hai bên lập giấy chuyển nhượng nhà đất, nội dung bán cho cụ C2 140m^2 đất ở, chiều ngang đất theo đường trục xã là 5,5m, chiều dài hết đất là 25m. Trên đất bán cho cụ C2 có nhà mái bằng, bếp. Giấy chuyển nhượng nhà đất do con gái bà là chị Phạm Thị Thu Trang viết, vợ chồng bà và ông K cùng ký, còn cụ C2 điểm chỉ. Ngày 19/4/2007, ông K ra UBND xã xin xác nhận. Giá thỏa thuận là 120.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã nhận 95.000.000 đồng, số tiền còn lại cụ C2 chưa trả cho vợ chồng bà. Đến nay, vợ chồng bà không yêu cầu giải quyết đối với số tiền còn lại là 25.000.000 đồng.

Cuối năm 2011, vợ chồng bà đấu thầu được mảnh đất khác ở cùng làng nên làm nhà ở đất đấu thầu và đưa cả mẹ ra đó ở, vì cụ bị mù, không tự sinh hoạt được, nhà đất cũ để không, khi nào ông K về quê thì đưa mẹ về nhà cũ ở vài ngày. Đối với Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản, bà không chấp nhận vì các lý do: Nếu là giấy ủy quyền thì khi cụ C2 chết đã chấm dứt ủy quyền; còn nếu là di chúc thì vi phạm Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015 vì ông K là người được thừa kế mà ký vào bản di chúc là không đúng.

Bà đề nghị công nhận việc cụ C1, cụ C2 đã chuyển nhượng 360m^2 đất ở

và thửa đất ao theo hiện trạng hiện nay là 163,9m^2 đất cho vợ chồng bà; đồng thời công nhận hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bà cho cụ C2 năm 2007. Bà xác định cụ C1 không còn di sản, hiện nay chỉ còn di sản của cụ C2 là diện tích đất 140m^2, trên đất có nhà mái bằng, bếp. Phần đất và công trình, cây cối còn lại là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng bà. Do vậy, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông K. Quan điểm của bà là di sản của cụ C2 là 140m^2 đất ở để lại cho bà, ông K, bà P3 làm nơi thờ cúng, không chia cho ai. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 thì vợ chồng bà đề nghị trích trả công sức chăm sóc cụ C2 và công sức quản lý, duy trì di sản của cụ C2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P2: nhất trí với nội dung trình bày và quan điểm của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P3 trình bày: nhất trí với nội dung trình bày của bà H. Bà xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 để lại là diện tích 140m² đất, trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian, mái bê tông và công trình phụ. Đối với Quyết định số 1681/QĐ- UBND ngày 28/9/2016 về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/12/2002, chủ sử dụng là vợ chồng bà H, ông P2, bà đề nghị Tòa án xác minh làm rõ, nếu đúng thì bà không có ý kiến gì, nếu sai thì đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đất của vợ chồng bà H, ông P2 là 277m² đất nằm trong tổng thể 417m² đất ông K khởi kiện chia di sản thừa kế. Bà xác định đơn xin chuyển nhượng đất ở mang tên Phạm Văn C1 không phải chữ ký của cụ C1 nhưng bà được biết thời điểm năm 1987, cụ C1 đã ra UBND xã trình bày về việc nhượng lại một phần đất ở cho vợ chồng bà H, ông P2, sau này vợ chồng bà H, ông P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đề nghị làm rõ nội dung này, nếu đúng Tòa án công nhận, nếu sai đề nghị giải quyết theo pháp luật. Đối với Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản của cụ C2 cho ông Phạm Văn K toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, bà có quan điểm như quan điểm của bà H. Bà xác định cụ C2 không thể định đoạt được toàn bộ khối di sản cho ông K. Bà đề nghị giải quyết theo pháp luật. Bà xác định có kỷ phần thừa kế của cụ C1, cụ C2, bà tự nguyện cho toàn bộ quyền, nghĩa vụ của bà (kỷ phần thừa kế) cho bà H.

Kết quả xác minh tại UBND huyện Ninh Giang, UBND xã Tân Quang và quan điểm của UBND xã Tân Quang:

Theo bản đồ 299, thửa đất của cụ Phạm Văn C1 có diện tích 779m², trong đó đất thổ cư là 617m², đất ao là 162m² thuộc tờ bản đồ số 4 nhưng tại sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê lập năm 1985 thực tế lại là tờ bản đồ số 5. Năm 1987, cụ C1 có đơn xin nhượng đất ở cho con rể là Phạm Văn P2 với diện tích đất 360m², đã được UBND xã Quang Hưng (nay là xã TQ) xác nhận ngày

07/5/1987.

Theo bản đồ đo đạc năm 1997: tại sổ mục kê năm 1997, tờ bản đồ thể hiện thửa số 01 đăng ký tên chủ sử dụng là cụ Phạm Văn C1 sử dụng diện tích 203m² đất thổ cư; thửa đất số 292, 293 đăng ký tên chủ sử dụng ông Phạm Văn P2 (trong đó có 221m² đất thổ cư và 196m² đất ao).

Theo hồ sơ địa chính đo đạc năm 2007: Tại sổ mục kê đất đai, tờ bản đồ số 30, vị trí đất hộ ông Phạm Văn P2 đăng ký tại thửa đất số 10, diện tích 522m² (trong đó có 117m² đất ao, 405m² đất thổ cư). Vị trí đất của cụ C1 được xác định là thửa đất số 8, đăng ký tên ông Lê Phú K2, diện tích 125m² và thửa đất số 9, đăng ký tên ông Lê Phú K1, diện tích 133m², đều là loại đất ở. Như vậy, trên sổ sách đăng ký đất, hồ sơ địa chính năm 2007 hộ cụ C1 không còn đất ở.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ C1 và ông P2: Năm 2001, căn cứ vào hồ sơ đo đạc năm 1997, UBND xã Quang Hưng (nay là TQ) đã xét duyệt, lập hồ sơ trình UBND huyện Ninh Giang xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trên địa bàn xã, trong đó có hộ gia đình cụ C1, ông P2. Ngày 15/12/2002, UBND huyện Ninh Giang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Phạm Văn C1, cụ Phạm Thị C2 số O147855 tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 203m² đất ở, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn P2, bà Phạm Thị H tại thửa đất số 292 và 293, tờ bản đồ số 01, diện tích 417m² (*trong đó 200m² đất ở, 21m² đất trồng cây lâu năm, 196m² đất nuôi trồng thủy sản*).

Biến động về quyền sử dụng đất: Trong quá trình sử dụng đất, cụ C2 đã chuyển nhượng thửa đất số 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 203m² nêu trên cho hai hộ gia đình là ông Lê Phú K2, ông Lê Phú K1. Đến năm 2007, thực hiện đo đạc lập hồ sơ địa chính thì diện tích, vị trí đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C1, cụ C2 theo hồ sơ địa chính không còn mang tên chủ sử dụng mà mang tên ông K2, ông K1. Ngày 18/4/2007, ông P2, bà H chuyển nhượng 140m² đất ở cho cụ C2. Năm 2015, gia đình ông P2 tiến hành san lấp một phần ao.

Về việc khiếu nại đối với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Phạm Văn P2, bà Phạm Thị H: Căn cứ Quyết định số 345/QĐ ngày 21/6/1986 của UBND tỉnh Hải Hưng thì việc chuyển nhượng đất đai của cụ Phạm Văn C1 cho ông Phạm Văn P2 có chữ ký xác nhận của ông Đàm Thượng V1 - Chủ tịch UBND xã Quang Hưng (nay là xã TQ) vào thời điểm nói trên là không đúng quy định pháp luật. Do vậy, năm 2001, UBND xã Quang Hưng đã căn cứ vào hồ sơ đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn P2 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P2, bà H được sử dụng 417m² đất thuộc hai thửa 292, 293, tờ bản đồ số 01 là không đúng quy định tại điểm IV.1,

Điều 6 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Vì UBND xã Quang Hưng không xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của chủ sử dụng. Vì vậy, tại Quyết định 1681/ QĐ- UBND ngày 28/9/2016, UBND huyện Ninh Giang đã có Quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P2, bà H.

Về việc xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất đang tranh chấp giữa các bên đương sự: Hiện nay, diện tích đất đang tranh chấp giữa các bên đương sự đo đạc thực tế là 523,9 m², trong đó có 163,9m² đất ao, 360m² đất thổ cư. Lý giải có sự tăng lên là do trước đây đo bằng phương pháp thủ công, nay đo đạc bằng phương pháp kỹ thuật số. Mặc khác, phía Tây giáp đất ông K1, phía Nam giáp đất ông Sở không có tranh chấp. Quan điểm UBND xã đề nghị Toà án căn cứ vào số đo thực tế bằng máy kỹ thuật số là 523,9 m² (trong đó đất ao 163,9m²; đất thổ cư là 360m²) để phân chia thừa kế cho các đương sự.

Tại Bản án số 01/2023/DS-ST ngày 21/3/2023, Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 623, Điều 630, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K.

Xác định di sản của cụ C1 và cụ C2 là quyền sử dụng diện tích 360m² đất ở trị giá 3.600.000.000 đồng và 163,9m² đất NTS chuyển ONT trị giá 725.257.500 đồng tại thửa số 292 và 293, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Trích trả công sức chăm sóc cụ C1, cụ C2 và công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của hai cụ) và công san lấp ao cho bà Phạm Thị H và ông Phạm Văn P2 là 54m² đất ở = 540.000.000 đồng. Di sản còn lại của cụ C1, cụ C2 để phân chia là 306 m² đất ở trị giá 3.060.000.000 đồng và 163,9 đất NTS chuyển ONT trị giá 725.257.500 đồng. Tổng 3.785.257.500 đồng.

Xác định tài sản trên đất gồm nhà ở 01 tầng xây dựng năm 1997 = 31.683.000 đồng; nhà bếp xây dựng năm 1997 = 4.103.000 đồng; nhà vệ sinh xây dựng năm 2004 = 2.770.000 đồng; bể nước mưa xây dựng năm 2004 = 639.000 đồng; nhà tắm xây dựng năm 2004 = 639.000 đồng; kè bờ ao giáp đất ông Sở = 432.000 đồng; tường bao giáp đường trục xã = 217.000 đồng; trụ cổng xây dựng năm 2004 = 59.000 đồng; cổng sắt = 127.000 đồng; sân bê tông = 114.000 đồng; 02 cây nhãn = 2.200.000 đồng; 01 cây dừa = 500.000 đồng. Tổng

giá trị tài sản: 42.912.000 đồng

Giao cho ông Phạm Văn K được quyền quản lý, sử dụng 270 m² đất ở trị giá: 2.700.000.000 đồng; nhà ở 01 tầng xây dựng năm 1997 = 31.683.000 đồng; nhà bếp xây dựng năm 1997 = 4.103.000 đồng; nhà vệ sinh xây dựng năm 2004 = 2.770.000 đồng; bể nước mưa xây dựng năm 2004 = 639.000 đồng; nhà tắm xây dựng năm 2004 = 639.000 đồng; kè bờ ao giáp đất ông Sở = 432.000 đồng; tường bao giáp đường trục xã = 217.000 đồng; trụ cổng xây dựng năm 2004 = 59.000 đồng; cổng sắt làm năm 2004 = 127.000 đồng; sân bê tông làm năm 2004 = 114.000 đồng; 02 cây nhãn = 2.200.000 đồng; 01 cây dừa = 500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: 42.912.000 đồng. Ông K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H và ông Phạm Văn P2 số tiền giá trị về tài sản là 42.912.000 đồng. Giao cho ông Phạm Văn K quản lý, sử dụng 270m² đất ở theo hình A2A3B2B1.

Giao cho bà Phạm Thị H được quyền quản lý, sử dụng 36m² đất ở trị giá 360.000.000 đồng và 163,9 m² đất NTS sang đất ONT trị giá 725.257.500 đồng. Tổng cộng: 1.085.257.500 đồng. Trích trả công sức chăm sóc cụ C1, cụ C2, công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của hai cụ) và công san lấp cát cho bà Phạm Thị H và ông Phạm Văn P2 là 54m² đất ở trị giá 540.000.000 đồng, theo hình B1B2A4A5A6A1.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị P3 tặng cho phần di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 cho bà Phạm Thị H được hưởng. Như vậy, phần di sản thừa kế bà P3 được hưởng tính bằng tiền là 627.124.000 đồng. Do bà P3 đã tặng cho kỷ phần thừa kế của cụ C1, cụ C2 nên bà H không phải trả số tiền 458.133.500 đồng chênh lệch kỷ phần cho bà P3. Ông K phải trích trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà H là 168.990.500 đồng (kỷ phần thừa kế của cụ C1, cụ C2 do bà P3 được hưởng đã tặng cho bà H).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 24/3/2023, ông Phạm Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 03/4/2023, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn P2, anh Hà Văn P5 (là người đại diện theo ủy quyền của bà P3) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

* Ông K trình bày ông giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm về các nội dung:

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ C1 và ông P2 năm 1987 là vô hiệu; hợp đồng chuyển nhượng giữa ông P2, bà H và cụ C2 năm 2007 vô hiệu là không đúng. Vì cụ C2, cụ C1 cho bà H 150m^2 đất, đến năm 2007 vợ chồng ông P2 chuyển nhượng lại 150m^2 đất này cho cụ C2, có xác nhận của UBND xã nên hợp đồng năm 2007 có hiệu lực pháp luật.

- Tòa án trích trả cho vợ chồng bà H, ông P2 công sức chăm sóc cụ C1, cụ C2, trông nom, quản lý, giữ gìn tài sản từ năm 1987 đến năm 2007, đóng thuế quyền sử dụng đất, công san lấp ao, tổng là 54m^2 đất ở là không đúng. Ông K không đồng ý trích trả bất cứ khoản nào cho vợ chồng bà H.

- Trên phần đất chia cho ông K có 2 cây nhãn và 1 cây dừa là cây của cụ C2 và cụ C1, cấp sơ thẩm lại xác định là cây của vợ chồng bà H để buộc ông K phải trả giá trị 3 cây cho vợ chồng bà H, ông P2 là không đúng.

- Do hợp đồng chuyển nhượng giữa ông P2, bà H và cụ C2 năm 2007 có hiệu lực nên cụ C2 được sở hữu, sử dụng 150m^2 đất và công trình trên đất. Sau đó, cụ C2 có di chúc để lại cho ông K toàn bộ số tài sản này nên ông K là người được sở hữu, sử dụng 150m^2 đất và công trình trên đất. Tại cấp sơ thẩm lại xác định ngôi nhà và các tài sản khác trên đất thuộc quyền sở hữu của bà H, ông P2 để buộc ông K phải trả giá trị tài sản cho bà H, ông P2 là không đúng.

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến di chúc miệng của cụ C1, không công nhận di chúc miệng của cụ C1 cho ông K có hiệu lực pháp luật là thiếu.

Ông K đề nghị Tòa án giải quyết về thừa kế, công nhận di chúc miệng của cụ C1, di chúc bằng văn bản của cụ C2, hợp đồng chuyển nhượng giữa ông P2, bà H và cụ C2 năm 2007 đều có hiệu lực pháp luật để xác định ông K được quyền sử dụng toàn bộ 523,9m^2 đất (360m^2 đất ở và 163,9m^2 đất NTS sang đất ONT) và các công trình xây dựng, nhà ở trên diện tích đất này. Ông K đề nghị đưa thêm bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cấp phúc thẩm, để ông và bà N cùng đứng tên sử dụng chung quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chia.

* Bà H và ông P2 trình bày ông bà kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Áp dụng án lệ 03, 04 công nhận việc cụ C1, cụ C2 đã chuyển nhượng 360m^2 đất ở và thửa đất ao theo hiện trạng hiện nay là 163,9m^2 đất cho ông P2, bà H; công nhận hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa ông P2, bà H cho cụ C2 năm 2007. Đề nghị Tòa án xác định cụ C1 không còn di sản, hiện nay chỉ còn di sản của cụ C2 là diện tích đất có chiều mặt đường xã và chiều giáp ông Sở là 5,5m, chiều dài hết đất, vị trí đất giáp đất ông K1, tài sản trên đất là nhà mái bằng, bếp. Phần đất và công trình, cây cối còn lại là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông P2.

Quan điểm của bà H là di sản của cụ C2 để lại cho bà H, ông K, bà P3 làm nơi thờ cúng, không chia cho ai. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C2 theo pháp luật thì vợ chồng bà đề nghị trích trả công sức của vợ chồng chăm sóc cụ C2 và công sức quản lý, duy trì di sản của cụ C2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản, đề nghị giải quyết theo hiện trạng đo đạc đất

hiện nay. Ông K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nội dung trình bày tại cấp phúc thẩm. Bà H, ông P2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và nội dung trình bày tại cấp phúc thẩm, đề nghị để bà H và ông P2 cùng được sử dụng chung phần đất được chia trong vụ án. Bà P3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định cho bà H toàn bộ quyền lợi bà P3 được hưởng trong vụ án. Bà N đề nghị đưa bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cấp phúc thẩm, cùng đứng tên sở hữu, sử dụng chung phần nhà đất ông K được chia.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn P2 về công nhận hiệu lực giao dịch chuyển nhượng 360m^2 đất ở từ cụ C1 cho ông P2, bà H ngày 29/4/1987. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông P2, bà H xác định Giấy ủy quyền được thừa kế tài sản ngày 09/8/2007 vô hiệu. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị P3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 01/2023/DS-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang theo hướng xác định di sản của cụ C1 và cụ C2 để lại là diện tích đất 303,9m^2, trong đó có 140m^2 đất ở và 163,9m^2 đất NTS. Chia di sản thừa kế của cụ C2 cho ông K theo di chúc của cụ C2 và chia di sản thừa kế của cụ C1 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 theo pháp luật.

Bà H, ông P2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông K, bà P3 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông K, bà H, ông P2, ông P5 (đại diện cho bà P3) trong thời hạn luật định, ông K, ông P2, bà P3 được miễn nộp tạm ứng án phí

phúc thẩm, bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa, bà P3 xuất trình giấy ủy quyền và trình bày bà chấm dứt ủy quyền cho ông Hà Văn P5, nay bà ủy quyền cho ông Đinh Ngọc P4 tham gia tố tụng, quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà trong vụ án. Ông P5 đồng ý việc bà P3 chấm dứt ủy quyền cho ông. Ông P4 đồng ý nhận sự ủy quyền của bà P3. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông P4 là người đại diện theo ủy quyền của bà P3.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt ông P1 nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông P1.

[1.4] Tại cấp sơ thẩm không xác định bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại cấp phúc thẩm, bà N và ông K đề nghị đưa bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét quyền lợi của bà N liên quan đến di chúc miệng của cụ C1, mặt khác tại cấp sơ thẩm bà N tham gia tư cách người đại diện theo ủy quyền của ông K nên được tham gia đầy đủ vào trình tự tố tụng trong vụ án, do vậy tại cấp phúc thẩm xác định bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông K, bà H, ông P2, bà P3 (do ông P5 đại diện kháng cáo):

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận về hàng thừa kế, nguồn gốc thửa số 231, tờ bản đồ số 05, diện tích 617m^2, loại đất thổ cư và thửa số 232, tờ bản đồ số 05, diện tích 162m^2, loại đất ao, tổng diện tích là 779m^2 (theo hồ sơ 299) là tài sản chung của cụ C1, cụ C2 và không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét Đơn xin nhượng đất ở đề ngày 29/4/1987 mang tên cụ Phạm Văn C1:

Ông K và bà H, bà P3, ông P2 đều xác định cụ C1 không biết chữ, chữ viết trong đơn không phải do cụ C1 viết. Tuy nhiên, căn cứ theo lời khai của ông Đàm Thượng V1 – nguyên Chủ tịch UBND xã Quang Hưng (nay là xã TQ) xác nhận cụ C1 là người mang đơn đến UBND xã và trình bày cụ có 02 sào đất ở tại thôn TK, cụ muốn nhượng lại cho con rể là Phạm Văn P2 01 sào đất ở nên đề nghị UBND xã giúp đỡ, sang tên cho ông P2. Chính vì nội dung cụ C1 trình bày giống với nội dung ghi trong đơn nên ông V1 đã ký xác nhận cho cụ C1. Bản thân ông K cũng thừa nhận có việc bố mẹ ông cho bà P3 và bà H khoảng 150m^2 đất nhưng bà P3 không lấy nên bà H được toàn bộ 150m^2. Mặt khác, quá trình sử dụng đất, khi các cụ còn sống, năm 1997 vợ chồng bà H đã xây cho các cụ nhà ở vị trí đất sau này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên

các cụ, đồng thời tháo dỡ nhà của các cụ để xây nhà và công trình phụ của vợ chồng trên diện tích đất sau này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà H. Năm 2007, sau khi đã bán hết phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên các cụ, cụ C2 đã mua lại 140m^2 đất ở và công trình trên đất của vợ chồng bà H. Do vậy, có căn cứ xác định cụ C1 đã chuyển quyền sử dụng 360m^2 đất ở cho vợ chồng ông P2, cụ C2 cũng biết nhưng không có ý kiến phản đối. Tuy thời điểm năm 1987, pháp luật đất đai nghiêm cấm việc chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức, nhưng xem xét việc vợ chồng bà H sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, vợ chồng bà H xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm không vi phạm về quy hoạch và cụ C1, cụ C2 không phản đối khi vợ chồng bà H sử dụng đất như vậy nên căn cứ tiểu mục 2.2 Mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, xác định việc cụ C1 chuyển nhượng 360m^2 đất ở cho ông P2 có hiệu lực pháp luật. Tuy trong đơn xin chuyển nhượng không có vị trí, kích thước phần đất này nhưng căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất thực tế của gia đình cụ C1 và gia đình bà H thì diện tích đất chuyển nhượng là phần đất mà vợ chồng bà H đã xây nhà, công trình phụ, hiện nay là 360m^2 đất ở đang tranh chấp trong vụ án. Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ C1 và ông P2 vô hiệu là không đúng, Hội đồng xét xử cần xác định lại hợp đồng có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông P2, bà H được quyền sử dụng 360m^2 đất ở.

[2.3] Xét Giấy chuyển nhượng nhà đất lập ngày 18/4/2007.

Theo nội dung trong giấy thể hiện ông P2, bà H chuyển nhượng cho cụ C2 diện tích đất 140m^2, chiều ngang theo đường trục xã 5,50m, chiều dài 25m, trên đất có nhà ở và công trình phụ, có chứng thực của UBND xã Quang Hưng ngày 19/4/2007. Xét thấy hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, thời điểm chuyển nhượng ông P2, bà H có quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, hợp đồng không vi phạm điều cấm, đến thời điểm này các đương sự trong vụ án đều đề nghị xác định hợp đồng có hiệu lực, vị trí 140m^2 đất giáp với ông K1. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vô hiệu là không đúng, Hội đồng xét xử cần xác định lại hợp đồng có hiệu lực pháp luật, cụ C2 được quyền sử dụng 140m^2 đất ở và công trình xây dựng trên đất.

[2.4] Xét di sản của cụ C1 và cụ C2:

Phần diện tích đất mà cụ C2 bán cho ông K1, ông K2, đến nay các đương sự trong vụ án đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Diện tích đất còn lại là 360m^2 đất ở và 163,9m^2 đất ao tại thửa 292, 293 tờ

bản đồ số 01, như phân tích ở trên, ông P2, bà H được quyền sử dụng 360m^2 đất ở, đã chuyển nhượng cho cụ C2 140m^2 đất ở nên ông P2, bà H còn lại 220m^2 đất ở. Đối với 163,9m^2 đất ao, bà H và ông P2 trình bày ông bà đã mua lại của các cụ nhưng không có căn cứ chứng minh. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H ký nhận hộ cụ C2 trong khi cụ C2 không biết chữ nên không biết được nội dung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản ngày 09/8/2007, cụ C2 vẫn để lại thừa kế cho ông K có đất ao, điều đó chứng tỏ việc cụ C2 không bán đất ao cho vợ chồng ông P2. Do vậy, xác định diện tích đất ao này là tài sản chung của cụ C1, cụ C2.

Ông K trình bày cụ C1 có di chúc miệng năm 1999, nội dung "*Sau khi cụ C1 mất, cụ C2 có quyền sở hữu toàn bộ nhà trên đất cùng các công trình phụ trên đất ở toàn bộ số diện tích đất và nhà ở có hiện tại lúc bấy giờ. Trước khi mất, cụ C2 phải có trách nhiệm ra UBND xã làm thủ tục thừa kế cho con trai là Phạm Văn K và con dâu là Nguyễn Thị N được quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ số tài sản của vợ chồng ông*". Xét thấy sau khi cụ C1 thể hiện ý chí cuối cùng của cụ, những người làm chứng không ghi chép lại, ký tên hoặc điểm chỉ, nội dung di chúc không đầy đủ nội dung, không rõ ràng theo quy định nên căn cứ Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 1995, di chúc miệng của cụ C1 không được coi là di chúc hợp pháp. Do vậy, di sản của cụ C1 được chia thừa kế theo pháp luật.

Thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là năm 1999 nên xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ C1 là cụ C2, ông K, bà H, bà P3. Tài sản chung của cụ C1 và cụ C2 là 163,9m^2 đất ao trị giá 725.257.500 đồng. Ông P2, bà H có công sức tôn tạo, quản lý diện tích đất ao này nên được tính công sức là 45.000.000 đồng. Tài sản của cụ C1 và cụ C2 còn lại là 680.257.500 đồng. Khi cụ C1 chết thì ½ giá trị tài sản là 340.128.750 đồng là di sản của cụ C1 chia theo pháp luật, do đó, cụ C2, ông K, bà H, bà P3 mỗi người được hưởng kỷ phần là 85.032.187 đồng.

Tài sản của cụ C2 trị giá 340.128.750 đồng + 85.032.187 đồng = 425.160.937 đồng tương đương 96,1m^2 đất ao.

Bà P3 cho bà H kỷ phần được hưởng, bà H đồng ý nhập vào phần công sức của vợ chồng để bà H, ông P2 hưởng chung nên bà H, ông P2 được hưởng: 85.032.187 đồng x 2 + 45.000.000 đồng = 215.064.374 đồng tương đương 48,6m^2 đất ao.

Ông K được hưởng di sản của cụ C1 là 85.032.187 đồng tương đương 19,2m^2 đất ao.

Thời điểm mở thừa kế của cụ C2 là năm 2015. Xét Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản ngày 09/8/2007 của cụ Phạm Thị C2 nội dung đã thể hiện cụ C2 để lại thừa kế cho ông K 145m^2 đất ở và 212m^2 đất ao. Bà H và bà P3

không công nhận đây là di chúc của cụ C2. Tuy nhiên, căn cứ theo lời khai của ông Bùi Văn V2 - nguyên Phó Chủ tịch UBND xã Quang Hưng khai cụ C2 mang giấy đến UBND xã, trình bày nội dung muốn để lại di chúc cho ông K sau khi cụ C2 chết, giống với nội dung trong giấy nên ông V2 đã ký xác nhận, cán bộ tư pháp xã là ông V3 vào sổ chứng thực di chúc. Như vậy, có căn cứ xác định đúng là ý chí của cụ C2 để lại di sản cho ông K sau khi cụ chết nên Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản ngày 09/8/2007 là di chúc của cụ C2. Xét cụ C2 được quyền sử dụng 140m^2 đất ở và công trình trên đất, 96,1m^2 đất ao nhưng nội dung di chúc thể hiện cụ C2 để lại thừa kế cho ông K 145m^2 đất ở và 212m^2 đất ao là vượt quá phần đất cụ được quyền để lại di chúc nên chỉ công nhận việc cụ C2 để lại thừa kế cho ông K 140m^2 đất ở và công trình trên đất, 96,1m^2 đất ao.

Như vậy ông K được quyền sử dụng 140m^2 đất ở và công trình trên đất; 96,1m^2 đất ao (được hưởng thừa kế theo di chúc di sản của cụ C2) + 19,2m^2 đất ao (được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C1) = 115,3m^2 đất ao.

[2.5] Về giao hiện vật:

Ông K có quyền sử dụng 140m^2 đất ở, vị trí giáp đất ông K1, trên đất ở 1 nhà mái bằng, 1 bếp, tường bao và 115,3m^2 đất ao, vị trí giáp đường thôn. Bà H và ông P2 được quyền sử dụng 220m^2 đất ở, trên đất có công trình xây dựng, cây cối và 48,6m^2 đất ao. Do phần đất ao của bà H, ông P2 được chia có diện tích nhỏ nhưng liền kề với phần đất ở nên cần hợp lại thành một thửa để giao cho bà H, ông P2 sử dụng.

Tại cấp phúc thẩm, ông K và bà N đề nghị để bà N cùng được đứng tên sử dụng chung phần đất được chia, xét thấy Tòa án chia cho ông K quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, bà N không được chia phần tài sản nào, sau này nếu có yêu cầu nhập thành tài sản chung của vợ chồng thì ông K và bà N sẽ thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính tại cơ quan có thẩm quyền.

Ông K trình bày trên đất có 2 cây nhãn, 1 cây dừa là cây của cụ C2 và cụ C1 nhưng xét thấy vị trí các cây này nằm trên phần đất mà vợ chồng bà H đã nhận chuyển quyền từ cụ C1 nên 3 cây này thuộc sở hữu của vợ chồng bà H.

[3] Cấp sơ thẩm còn sai sót về việc chấp chận trích trả công sức chăm sóc cụ C1, cụ C2 cho ông P2, bà H. Theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình thì con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, do vậy việc ông P2, bà H chăm sóc cụ C1, cụ C2 là nghĩa vụ và quyền của con nên không chấp nhận tính công chăm sóc mẹ cho ông P2, bà H.

[4] Về án phí: Cấp phúc thẩm xác định lại di sản thừa kế các đương sự được chia nên sửa lại án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự là người được chia di

sản thừa kế thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia, ngoài ra ông K, bà H, bà P3 phải chịu án phí trả công sức cho ông P2. Do ông K, bà P3 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án nên ông K, bà H, ông P2, bà P3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn P2, bà Phạm Thị P3. Sửa Bản án dân sự số 01/2023/DS-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 121, 122, 646, 650, 652, 653, 658, 697 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K.

1.1. Xác định bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn P2 được quyền sử dụng 220m^2 đất ở tại thửa số 10, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ địa chính năm 2007), địa chỉ: thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương trị giá 2.200.000.000 đồng, trên đất có công trình xây dựng, cây cối thuộc sở hữu của vợ chồng ông P2, bà H.

1.2. Di sản của cụ C1 và cụ C2 là 163,9m^2 đất NTS sang đất ONT tại thửa số 10, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ địa chính năm 2007), địa chỉ: thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương trị giá 725.257.500 đồng. Áng trích công sức của ông P2, bà H tôn tạo, quản lý diện tích đất NTS sang đất ONT là 45.000.000

đồng.

Xác định di sản thừa kế của cụ C1 là 76,9m^2 đất NTS sang đất ONT trị giá 340.128.750 đồng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ C1 là cụ C2, ông K, bà H, bà P3, mỗi người được hưởng kỷ phần là 85.032.187 đồng.

Di sản của cụ C2 là 140m^2 đất ở trị giá 1.400.000.000 đồng, trên đất có 01 nhà mái bằng trị giá 31.683.000 đồng, 01 bếp trị giá 4.103.000 đồng, sân trị giá 70.700 đồng, tường bao trị giá 103.800 đồng và 96,1m^2 đất NTS sang đất ONT trị giá 425.160.937 đồng; tổng trị giá 1.861.121.437 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P3 cho bà H kỷ phần được hưởng, ghi nhận sự tự nguyện của bà H đồng ý nhập vào phần công sức của vợ chồng để bà H, ông P2 hưởng chung; xác định bà H, ông P2 được hưởng 215.064.374 đồng tương đương 48,6m^2 đất ao.

Công nhận một phần hiệu lực của di chúc lập ngày 09/8/2007 của cụ C2 mang tên Giấy ủy quyền được hưởng thừa kế tài sản, ông K được hưởng thừa kế theo di chúc di sản của cụ C2 là quyền sử dụng 140m^2 đất ở trị giá 1.400.000.000 đồng, trên đất có 01 nhà mái bằng trị giá 31.683.000 đồng, 01 bếp trị giá 4.103.000 đồng, sân trị giá 70.700 đồng, tường bao trị giá 103.800 đồng và 96,1m^2 đất NTS sang đất ONT trị giá 425.160.937 đồng; tổng trị giá 1.861.121.437 đồng.

2. Về giao hiện vật:

- Giao cho ông Phạm Văn K được quyền sử dụng 140m^2 đất ở tại thửa số 10, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ địa chính năm 2007), được giới hạn bởi các điểm mốc A2, A3, B1, B2 đến A2 và 115,3m^2 đất NTS sang đất ONT tại thửa thửa số 10, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ địa chính năm 2007); được giới hạn bởi các điểm mốc B3, B4, A4, A5, A6, A1 đến B3; địa chỉ thửa đất: thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Ông K được sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà mái bằng, 01 bếp, sân, tường bao giáp đường liên xã.

- Giao cho bà Phạm Thị H và ông Phạm Văn P2 được quyền sử dụng 220m^2 đất ở và 48,6m^2 đất NTS sang đất ONT tại thửa số 10, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ địa chính năm 2007), hợp thành một thửa có tổng diện tích 268,6m^2, địa chỉ thửa đất: thôn TK, xã TQ, huyện NG, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm mốc B1, B2, B3, B4 đến B1; trên đất có công trình xây dựng và cây cối thuộc sở hữu của vợ chồng ông P2, bà H.

(Vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất, công trình, cây cối trên đất theo sơ đồ kèm theo bản án).

Nếu đường ranh giới để phân chia đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai thì các đương sự phải tự tháo dỡ, phá bỏ. Các tài sản khác mà các đương sự không

đề nghị giải quyết thuộc phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K, bà P3. Bà H phải chịu 5.376.609 đồng án phí dân sự sơ thẩm về thừa kế và 375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về công sức. Ông K, bà H, ông P2, bà P3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông K được hoàn trả 5.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu số AB/2014/0004762 ngày 30/5/2018. Bà H được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu số AA/2020/0000325 ngày 04/4/2023.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu **Phạm Thị Đào** **Nguyễn Thị Hoài Thanh**